Mẫu số 12F.QTCV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: ……/200……/HĐTD- BacABank
(Áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp vay dự án)

Hôm nay, ngày … tháng … năm …., tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á – Chi nhánh …… chúng tôi gồm:

Bên cho vay: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á, chi nhánh……..
Địa chỉ:……
Điện thoại:……..Fax:……
Do ông/bà:……..Chức vụ:…… làm đại diện.
(Theo giấy uỷ quyền số ……. ngày ….. tháng … năm … của ……)
(D□ i ây g □t□là Bên A)

Bên vay :……. …...
ĐKKD số: ……
Địa chỉ : ……
Điện thoại:……Fax:……
Tài khoản số :……tại……
Do ông/bà: ……Chức vụ:…….. làm đại diện.
(Theo giấy uỷ quyền số ….. ngày ….. tháng … năm … của ……)
(D□ i ây g □t□là Bên B)

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng tín dụng này với các điều kiện và nội dung như sau:

Điều 1. Số tiền cho vay

1.1. Bên A đồng ý cấp cho Bên B một khoản tín dụng với số tiền cho vay tối đa là:
Bằng số: ……
Bằng chữ:……..
1.2. Loại tiền cho vay: ……

Điều 2: Mục đích cho vay

2.1. Số tiền nhận được từ khoản tín dụng này sẽ được Bên B sử dụng vào mục đích .....….(ghi cụ thể).
2.2. Bên B cam kết không sử dụng tiền vay vào các mục đích trái pháp luật; các mục đích khác (nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A).

Điều 3: Thời hạn cho vay, thời hạn rút vốn

3.1. Thời hạn cho vay: …….. (kể từ ngày……..).
Trong đó:
Thời gian ân hạn (nếu có): ……

- Giá trị tài sản bảo đảm: …….. (bằng chữ: ……) *(theo biên bản định giá số …….. ngày …….. giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh ……và khách hàng là …….).*
- Chi tiết về việc đảm bảo nợ vay được quy định cụ thể tại hợp đồng (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh) số …… ngày ……..
- Trường hợp Bên B thực hiện biện pháp bảo đảm khác trước hoặc sau thời điểm ký hợp đồng tín dụng này thì biện pháp bảo đảm đó cũng được bảo đảm cho nghĩa vụ của hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

6.2. Ngoài tài sản bảo đảm nêu trên, Bên B cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho nợ vay tại Bên A, nếu tài sản bảo đảm nêu tại khoản 1 điều này không đủ để thanh toán vốn, lãi và các chi phí khác cho Bên A..

6.3. Trường hợp tài sản bảo đảm bị giảm giá trị, không đủ bảo đảm cho khoản vay theo quy định của Bên A thì Bên A có quyền:
- Không giải ngân tiếp nếu vẫn còn trong thời hạn giải ngân đối với trường hợp giải ngân nhiều lần;
- Yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm;
- Thu hồi nợ trước hạn cho đến khi dư nợ thực tế không vượt quá giá trị tài sản bảo đảm và giá trị nghĩa vụ được bảo đảm hoặc đến khi đảm bảo tỷ lệ theo thỏa thuận trước của các bên (nếu có)

6.4. Trường hợp nghĩa vụ trả nợ của Bên B được bảo đảm bằng nhiều biện pháp bảo đảm thì Bên A có quyền lựa chọn bất kỳ biện pháp nào trong số các biện pháp bảo đảm đó để xử lý trước tiên nhằm thu hồi nợ.

6.5. Trường hợp Hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh) dùng để bảo đảm cho khoản vay nêu tại điều 1 Hợp đồng này được ký lại, công chứng lại, đăng ký lại, sửa đổi, bổ sung thì các bên không cần ký lại Phụ lục hợp đồng tín dụng; hợp đồng bảo đảm/ phụ lục hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh) vẫn tiếp tục bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên B theo hợp đồng này.

Điều 7: Giải ngân

7.1. Hình thức giải ngân

Bên A được quyền lựa chọn các hình thức giải ngân dưới đây khi Bên B đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện giải ngân được quy định tại mục 7.2 điều này.

☐ Một lần ☐ Nhiều lần

- Phương thức giải ngân

☐ Nhận tiền mặt số tiền vay

☐ Chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản số …… tại …….

☐ Vừa nhận tiền mặt, vừa chuyển vào tài khoản số ……tại ……..

Ngày Bên A thực hiện chuyển số tiền vay vào tài khoản là ngày Bên B nhận tiền vay. Bên B có trách nhiệm nhận nợ số nợ gốc mà Bên A đã giải ngân.

Trường hợp giải ngân nhiều lần: Tiền vay được giải ngân nhiều lần trong thời hạn tối đa ….ngày kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Quá thời hạn trên, nếu Bên B không nhận hết số tiền vay thì không được tiếp tục nhận phần tiền còn lại, trừ khi được sự đồng ý của Bên A.

7.2. Điều kiện giải ngân

- Bên B chỉ được rút vốn vay khi đã hoàn thành mọi thủ tục về bảo đảm tiền vay, bảo hiểm tài sản (nếu có) và các hồ sơ, phương án vay vốn liên quan theo yêu cầu của Bên A.

- Mỗi lần rút vốn vay, Bên B phải báo trước cho Bên A ít nhất 2 ngày làm việc và kèm theo các giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng tiền vay, đồng thời ký Khế ước nhận nợ và các chứng từ liên quan khác.
- Không có sự vi phạm nào đang tiếp diễn hoặc việc giải ngân có thể làm phát sinh một vi phạm mới.

Điều 8: Trả nợ gốc, lãi vay

8.1. Phương thức trả nợ gốc, lãi

8.1.1. Trả nợ gốc

Bên A và Bên B thống nhất phương thức trả nợ theo các hình thức sau:

 Trả 1 lần vào cuối kỳ.

 Trả thành nhiều kỳ, (….. tháng/kỳ). Mỗi kỳ trả…….hoặc

 Theo lịch:

TT	**Ngày trả**	**Số tiền**
1	…….	……
2	…….	……
	Tổng cộng	**……**

Trường hợp ngày đến hạn của khoản vay vào ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày trả nợ của khoản vay sẽ tự động chuyển sang ngày làm việc kế tiếp.

8.1.2. Trả nợ lãi

8.1.2.1. Kỳ hạn tính lãi

- Tiền lãi của số tiền vay sẽ được tính toán theo các kỳ hạn tính lãi nối tiếp nhau, mỗi kỳ hạn tính lãi có kỳ hạn là …….. tháng.
- Mỗi kỳ hạn tính lãi sẽ bắt đầu vào ngày 26 của tháng cuối cùng của kỳ hạn tính lãi liền kề trước đó và kết thúc vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi đó.
- Riêng đối với kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu vào ngày giải ngân đầu tiên và kết thúc vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ hạn tính lãi đó. Bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào kết thúc vào tháng có hoặc sau ngày thanh toán nợ gốc cuối cùng, kỳ hạn tính lãi đó sẽ kết thúc vào ngày thanh toán nợ gốc cuối cùng.

8.1.2.2. Tính toán và thanh toán lãi

- Trong mỗi kỳ hạn tính lãi, tiền lãi đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ sẽ được tính trên cơ sở:

$$\text{Số tiền lãi phải trả} = \frac{\text{Dư nợ gốc tính lãi x lãi suất (tháng) x số ngày thực tế tính lãi}}{30}$$

- Vào ngày làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 25 đến ngày cuối cùng trong tháng cuối của kỳ tính lãi (hoặc ngày cuối cùng của kỳ tính lãi), Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A tiền lãi phát sinh trong kỳ hạn tính lãi đó.
- Trường hợp ngày đến hạn thu lãi của khoản vay vào ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày trả lãi sẽ tự động chuyển sang ngày làm việc kế tiếp và không phải chịu mức phạt do chậm trả lãi.

8.2. Đồng tiền trả nợ

Bên B vay bằng đồng tiền nào thì trả nợ (gốc, lãi) bằng đồng tiền đó. Trừ trường hợp Bên A chấp thuận cho Bên B trả nợ bằng đồng tiền khác thì phải quy đổi về đồng tiền cho vay theo tỷ giá do Bên A ấn định tại thời điểm trả nợ, phù hợp với quy định của Pháp luật và quy định hiện hành của Bên A.

Điều 9: Trả nợ trước hạn

9.1. Bên B có thể trả nợ trước hạn khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Trong trường hợp Bên B trả nợ trước hạn, Bên A có quyền yêu cầu Bên B phải trả một khoản phí trả nợ trước hạn được xác định theo quy định tại khoản 5.2, Điều 5 của Hợp đồng. Trường hợp khác hai bên có thể thỏa thuận về số tiền phí trả nợ trước hạn.

9.2. Số tiền trả nợ trước hạn sẽ được trừ vào nghĩa vụ trả nợ của Bên B theo trình tự do Bên A quyết định và Bên B sẽ không được xin giải ngân lại khoản đã trả trước này.

9.3. Bất kỳ thông báo nào trả nợ trước hạn của Bên B theo khoản 9.1 Điều này sẽ không được huỷ ngang, trong đó phải ghi rõ ngày trả nợ trước hạn là một ngày làm việc cụ thể và khoản tiền trả nợ trước hạn. Bên B phải trả nợ trước hạn vào ngày ghi trong thông báo đó trừ trường hợp Bên A có chấp thuận khác.

Điều 10. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

10.1. Trước khi đến hạn ít nhất là 07 ngày đối với mỗi kỳ hạn trả nợ (cả gốc và lãi), nếu Bên B chưa có khả năng trả nợ, thì phải gửi Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ (điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ) cho Bên A.

10.2. Nếu Bên B có phương án trả nợ khả thi, được Bên A đồng ý cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì Bên B phải chịu mức lãi suất bằng lãi suất cơ cấu lại nợ theo quy định tại khoản 4.2 điều 4, hợp đồng này trên phần dư nợ được cơ cấu lại.

$$\text{Số tiền lãi phải trả trong trường hợp cơ cấu lại} = \frac{\text{Dư nợ gốc bị cơ cấu lại x lãi suất cơ cấu (tháng) x số ngày thực tế tính lãi}}{30}$$

Điều 11: Chuyển nợ quá hạn

11.1. Nợ gốc quá hạn

Khi đến ngày trả nợ gốc theo các kỳ hạn/ kết thúc thời hạn cho vay, nếu Bên B không trả hết số nợ gốc phải trả đúng hạn và không được Bên A cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc thì toàn bộ số dư nợ gốc thực tế còn lại của khoản vay chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất như sau:

- Đối với phần dư nợ gốc của kỳ hạn mà Bên B không trả đúng hạn thì áp dụng mức lãi suất quá hạn theo quy định tại mục 4.3 điều 4 hợp đồng này.

$$\text{Số tiền lãi quá hạn phải trả đối với dư nợ gốc không trả đúng hạn} = \frac{\text{Dư nợ gốc không trả đúng hạn x lãi suất quá hạn (tháng) x số ngày tính lãi bị quá hạn}}{30}$$

- Đối với phần dư nợ gốc của kỳ hạn chưa đến hạn trả nợ nhưng đã chuyển nợ quá hạn thì áp dụng mức lãi suất vay trong hạn hoặc lãi suất thông báo tại thời điểm tính lãi (đối với trường hợp lãi suất điều chỉnh).

$$\text{Số tiền lãi quá hạn phải trả đối với dư nợ gốc chưa đến hạn trả} = \frac{\text{Dư nợ gốc chưa đến hạn trả nhưng bị chuyển nợ quá hạn x lãi suất trong hạn đang áp dụng (tháng) x số ngày tính lãi bị quá hạn}}{30}$$

11.2. Nợ lãi quá hạn

Khi đến ngày trả lãi theo các kỳ hạn đã thỏa thuận, nếu Bên B không trả đúng hạn và không được Bên A cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay đó bị chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất trong hạn quy định trong hợp đồng này hoặc lãi suất thông báo tại thời điểm tính lãi (đối với trường hợp lãi suất điều chỉnh). Đồng thời, Bên B phải chịu

phạt chậm trả lãi vay tính trên số tiền lãi vay chậm trả và số ngày chậm trả với lãi suất phạt tính theo công thức:

Số tiền phạt chậm trả lãi = Số tiền lãi chậm trả x tỷ lệ phí phạt theo ngày x số ngày chậm trả lãi

11.3. Trong trường hợp Bên A thu hồi trước hạn các khoản nợ vay chưa đến hạn thanh toán, sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bên A có thông báo thu hồi nợ trước hạn mà Bên B không thanh toán đủ nợ vay, thì toàn bộ dư nợ gốc bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày Bên A thông báo và phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 4.3 Điều 4 hợp đồng này.

11.4. Sau khi chuyển nợ quá hạn, Bên A có quyền thực hiện các biện pháp xử lý theo hợp đồng và theo luật định để thu hồi nợ.

Điều 12: Thu hồi nợ

12.1. Nếu Bên B hoặc/và Bên Bảo đảm (nếu có) vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào trong Hợp đồng này hoặc Hợp đồng bảo đảm tiền vay, thì Bên A được toàn quyền quyết định:

a) Trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Bên B tại các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ trước hạn;

b) Chuyển toàn bộ dư nợ của Bên B tại Bên A sang nợ quá hạn và thực hiện ngay mọi biện pháp thu hồi nợ phù hợp với quy định của Pháp luật.

12.2. Bên A thu nợ theo thứ tự thu nợ sau: Các loại phí liên quan đến khoản vay, lãi quá hạn, lãi trong hạn, nợ gốc quá hạn, nợ gốc trong hạn. Bên A có quyền xem xét và thay đổi thứ tự thanh toán nói trên cho Bên B.

Điều 13: Chuyển nhượng nợ

13.1. Bên B không được chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ hoặc toàn bộ quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này trừ khi được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

13.2. Bên A được bán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng này cho tổ chức khác theo quy định của Pháp luật về mua, bán nợ mà không cần có sự đồng ý của Bên B.

Điều 14. Quyền và các nghĩa vụ của Bên B

14.1. Bên B có quyền

a) Được rút vốn vay theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng có liên quan;

b) Từ chối các yêu cầu của Bên A không đúng với các thoả thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các văn bản có liên quan;

c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các văn bản có liên quan theo quy định của pháp luật.

14.2. Bên B có nghĩa vụ

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn cho Bên A và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng tiền vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung khác đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các cam kết khác có liên quan;

c) Trả nợ gốc và lãi tiền vay, các loại phí khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các cam kết khác có liên quan;

d) Tạo điều kiện cho Bên A kiểm soát, giám sát mục đích sử dụng vốn vay và tài sản bảo đảm;

e) Mua bảo hiểm cho tài sản nếu Bên A có quy định hoặc Bên A thấy cần thiết.

f) Bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định của Bên A trong trường hợp tài sản bảo đảm của Bên B bị mất, hư hỏng, giảm sút giá trị. Thời hạn hoàn thành việc bổ sung tài sản bảo đảm trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A có thông báo bổ sung tài sản bảo đảm. Trường hợp Bên B không thực hiện thì Bên A có quyền ngừng giải ngân và thu hồi nợ trước hạn.
g) Cam kết vô điều kiện dùng mọi nguồn thu và tài sản hợp pháp của mình để trả đủ lãi và gốc nợ, phí, chi phí và các khoản nợ khác (nếu có) cho Bên A hoặc bên nhận chuyển nhượng, kể cả việc tự nguyện bàn giao tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bất kỳ tài sản nào khác thay thế, bổ sung cho tài sản thế chấp, cầm cố cho Bên A hoặc bên nhận chuyển nhượng để xử lý bán tài sản lấy tiền trả nợ gốc, lãi, phí, chi phí và các khoản đến hạn khác (nếu có), đồng thời Bên B cam kết tôn trọng và tạo mọi điều kiện để Bên A bán các tài sản nói trên vào các mục đích thu nợ có liên quan.
h) Chấp thuận cho Bên A chuyển nhượng cho bên thứ ba thực hiện toàn bộ hoặc một phần các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định trong bản hợp đồng này và các hợp đồng, phụ lục khác có liên quan trong đó có quyền đòi các khoản nợ gốc, thụ hưởng tiền lãi và phí phát sinh, nợ quá hạn, nợ lãi quá hạn và chi phí khác (nếu có). Đồng thời Bên B cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này và các hợp đồng, phụ lục khác có liên quan đối với bên thứ ba nhận chuyển nhượng hợp đồng này.
j) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các văn bản khác có liên quan.
k) Bên B chấp nhận rằng, các thông báo, ấn định lãi suất, phí, tính toán gốc, lãi, phí, phạt và các chi phí khác theo quy định tại Hợp đồng này của Bên A đối với Bên B có giá trị ràng buộc nghĩa vụ của Bên B đối với Bên A, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng trong tính toán số học;
l) Trường hợp có sự thay đổi về chính sách, pháp luật của Nhà nước (áp dụng mức lãi suất thấp hơn, bỏ một phần hoặc toàn bộ các khoản phí, phạt và chi phí khác) dẫn đến số tiền lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, tiền phạt và các chi phí khác) mà Bên A được thực hưởng thấp hơn mức được tính toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng này, Bên B có nghĩa vụ đền bù/hoàn trả thêm cho Bên A số tiền chênh lệch đó;
m) Tuân thủ các quy định, chính sách hiện hành của Bên A liên quan đến việc cho vay, kể cả trong trường hợp các quy định, chính sách đó có sự thay đổi theo quyết định của Bên A cho phù hợp với tình hình thực tế hoặc để phù hợp với quy định mới của pháp luật;
n) Có trách nhiệm bồi thường nếu gây thiệt hại cho Bên A trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
o) Thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định tại Hợp đồng này và các văn bản có liên quan;
p) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng này.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

15.1. Bên A có quyền

a) Yêu cầu Bên B cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án kinh doanh phục vụ đời sống khả thi, các tài liệu chứng minh khả năng tài chính của Bên B và người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay, kể cả các thông tin có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến Bên B.
b) Từ chối yêu cầu vay vốn của Bên B nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn; dự án, phương án kinh doanh không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc Bên A không đủ nguồn vốn để cho vay.

c) Được ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện việc định giá, quản lý và xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay;
d) Được quyền thu các khoản phí, phạt liên quan đến việc cho vay theo quy định của Bên A trong từng thời kỳ và phù hợp với các quy định của pháp luật;
e) Được áp dụng lãi suất đối với khoản vay, điều chỉnh tăng lãi suất vay quy định tại Điều 1 Hợp đồng này và áp dụng cho toàn bộ dư nợ còn lại của Hợp đồng trong thời gian tiếp theo kể từ ngày điều chỉnh căn cứ vào chính sách lãi suất của Bên A;
f) Có quyền thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại Điều 5;
g) Được đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 18 về chấm dứt hợp đồng.
h) Kiểm tra giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên B.
j) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ sau khi phát hiện Bên B cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc có dấu hiệu không an toàn cho vốn vay.
k) Tự động trích tài khoản tiền gửi của Bên B tại Bên A hoặc nhờ thu không cần chấp nhận (nếu Bên B có tài khoản tại tổ chức tín dụng khác) trong trường hợp đến hạn trả nợ mà Bên B không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ vay (mà không có sự thoả thuận, chấp nhận nào khác của Bên A).
l) Trường hợp Bên B không trả được nợ khi đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Bên A có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các văn bản tín dụng có liên quan để thu hồi nợ hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp Bên B được bảo lãnh vay vốn.
m) Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ đến hạn, quá hạn của một hay nhiều kỳ hạn nợ thì tất cả các khoản nợ còn lại liên quan đến tài sản bảo đảm đó coi như đã đến hạn trả và được thu hồi từ nguồn tiền thu được do xử lý tài sản bảo đảm đó. Trong trường hợp nguồn thu từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ thì Bên B tiếp tục chịu trách nhiệm hoàn trả phần còn thiếu bằng các nguồn tiền khác hoặc phải tiếp tục nhận nợ phần còn thiếu. Trong trường hợp nguồn thu từ việc xử lý tài sản bảo đảm đó còn thừa thì phần còn thừa được sử dụng để thu hồi các khoản nợ và nghĩa vụ khác của Bên B tại Bên A.
n) Chuyển nhượng hoặc uỷ thác các quyền theo hợp đồng tín dụng này và theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay cho bên thứ ba mà không cần có sự chấp thuận của Bên B và/hoặc Bên Bảo đảm.
o) Miễn hoặc giảm lãi vốn vay, giảm phí, điều chỉnh kỳ hạn nợ, mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, của Bên A và thực hiện việc đảo nợ, khoanh nợ, xóa nợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
p) Khởi kiện Bên B vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.
q) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

15.2. Bên A có nghĩa vụ

a) Giải ngân đầy đủ, kịp thời theo thỏa thuận đã được ghi trong hợp đồng tín dụng.
b) Thực hiện đúng các thoả thuận đã quy định tại hợp đồng này và các văn bản có liên quan.

Điều 16. Thông báo thay đổi

16.1. Bên B phải thông báo cho Bên A trước ít nhất 05 ngày làm việc khi dự kiến phát sinh đối với các sự kiện có thể biết trước và chậm nhất là sau 3 ngày làm việc đối với các sự kiện không thể biết trước, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp thay đổi tên gọi, trụ sở, người đại diện và các nội dung khác về đăng ký kinh doanh; người đại diện, người bảo lãnh (nếu có) chết, mất tích;
b) Thay đổi mục đích, quy mô của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xin vay vốn;
c) Khi thực hiện việc góp vốn, đầu tư hoặc phát sinh quan hệ tín dụng với tổ chức khác ngoài Bên A;
d) Tài sản bảo đảm tiền vay không còn hoặc không còn đủ giá trị bảo đảm cho khoản vay;
e) Mất khả năng thanh toán hoặc có các sự kiện khác ảnh hưởng đến tình hình tài chính, tài sản và khả năng trả nợ của Bên B.
16.2. Bên B và Bên Bảo đảm (nếu có) là doanh nghiệp phải thông báo và ký văn bản xử lý phần vốn vay với Bên A trước khi thực hiện việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hoá, giải thể, phá sản.

Điều 17: Sửa đổi bổ sung Hợp Đồng
Việc sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt Hợp Đồng này và/hoặc một số hay bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng phải được Bên B và Bên A thoả thuận thống nhất, lập thành văn bản Phụ lục Hợp Đồng, do đại diện có thẩm quyền của Bên B và Bên A ký kết mới có hiệu lực pháp lý.

Điều 18. Chấm dứt hợp đồng
18.1. Hợp đồng tín dụng này chấm dứt khi có một trong các trường hợp sau:
a) Hết thời hạn vay và Bên B đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ gốc, lãi vay, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các khoản phí và chi phí khác có liên quan đến khoản vay
b) Bên B đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ gốc, lãi vay, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các khoản phí và chi phí khác có liên quan đến khoản vay theo yêu cầu của Bên A và được Bên A đồng ý chấm dứt hợp đồng.
c) Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Khoản 18.2 Điều này.
d) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.
18.2. Bên A có quyền tuyên bố đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại khi có một trong các trường hợp sau:
a) Bên B không thực hiện rút vốn trong thời hạn được quy định tại Điều 2 Hợp đồng này;
b) Bên B không thực hiện giải ngân khoản vay được do không đáp ứng được các điều kiện giải ngân theo quy định của Bên A;
c) Các thông tin mà Bên B cung cấp cho Bên A để giải ngân lần đầu tiên là không chính xác và không trung thực.
18.3. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 trên đây, Bên B phải chịu phạt trước Bên A với mức phạt bằng 3% tổng giá trị khoản vay; đồng thời phải hoàn trả các chi phí liên quan đến việc cho vay mà Bên A đã thanh toán.

Điều 19. Thỏa thuận khác
19.1. Bên B chịu các khoản phí thẩm định, định giá, công chứng (chứng thực), đăng ký giao dịch bảo đảm, giải ngân, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chi phí tố tụng và các loại phí khác liên quan đến khoản vay theo quy định hiện hành của của Bên A tại thời điểm thực hiện, nếu Bên A có quy định.

19.2. Trường hợp Bên B và/hoặc Bên Bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ngoài các biện pháp xử lý để thu hồi nợ theo quy định hoặc theo hợp đồng thì Bên A có quyền thông báo công khai trong khuôn khổ quy định của Pháp luật về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Bên B và/hoặc Bên Bảo đảm.
19.3. Trường hợp Bên Bảo đảm có ký hợp đồng này thì các phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, văn bản thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, các tài liệu kèm theo (nếu có), các điều chỉnh về lãi suất, gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ, các thoản thuận đề nghị thay đổi biện pháp bảo đảm, tài sản bảo đảm do Bên A và Bên B thỏa thuận, không cần có sự đồng ý của Bên Bảo đảm.
19.4. Hai bên nghiêm túc thực hiện Hợp đồng này. Các tài liệu kèm theo (như Giấy đề nghị vay vốn, Khế ước nhận nợ, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các tài liệu liên quan khác) là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Mọi thông báo, trao đổi thông tin giữa hai bên sẽ được chuyển đến địa chỉ và theo số điện thoại, số fax ghi tại trang 1 Hợp đồng này. Trường hợp một bên có sự thay đổi địa chỉ, điện thoại, số fax liên lạc thì phải thông báo ngay cho bên kia bằng văn bản.
19.5. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và tuân thủ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng tín dụng này. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu không có kết quả thì sẽ chuyển vụ việc tranh chấp đến cơ quan pháp luật có thẩm quyền là Tòa án để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Trong mọi trường hợp, Bên A có quyền lựa chọn Tòa án để khởi kiện theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án, nếu vì bất cứ lý do gì mà Bên B và/hoặc Bên Bảo đảm vắng mặt thì Bên B và/hoặc Bên Bảo lãnh chấp nhận việc Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, kể cả trường hợp không lấy được lời khai của Bên B và/hoặc Bên Bảo đảm. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có phán quyết của Tòa án đình chỉ, hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng hoặc tuyên bố Hợp đồng vô hiệu toàn bộ, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong suốt quá trình tiến hành thủ tục giải quyết tranh chấp. Nếu một hoặc một số điều khoản nào đó của Hợp đồng này bị vô hiệu theo phán quyết của cơ quan có thẩm quyền hoặc vô hiệu do sự thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước thì các điều khoản còn lại vẫn giữ nguyên giá trị và ràng buộc nghĩa vụ của các bên. Trong trường hợp này, các bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung lại điều khoản/các điều khoản đó cho đến khi điều khoản/các điều khoản đó được coi là hợp lý và hợp pháp dựa trên các điều khoản còn lại của Hợp đồng và quy định của pháp luật.
19.6. Hợp đồng này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau kể từ ngày ký cho đến khi Bên B trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí có liên quan khác cho Bên A (Bên B giữ 1 bản, Bên A giữ 2 bản). Hợp đồng này đương nhiên được thanh lý khi Bên B trả hết nợ cho Bên A.
19.7. Những vấn đề chưa được nêu trong Hợp đồng này, sẽ được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay và theo quy định của Pháp luật.

BÊN B	**BÊN A**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)